

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
----- ∞  ∞ -----

NGUYỄN ĐÔNG TRIỀU

THỂ LOẠI VĂN TẾ
TRONG
VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

Chuyên ngành: VĂN HỌC VIỆT NAM
Mã số: 62.22.34.01

TÓM TẮT LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGỮ VĂN

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
2016

Luận án được hoàn thành tại:

Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh

Người hướng dẫn khoa học:

1. TS. Nguyễn Ngọc Quận

2. PGS.TS. Nguyễn Tá Nhí

Phản biện 1:

Phản biện 2:

Phản biện 3:

Luận án sẽ được trình tại Hội đồng chấm luận án cấp cơ sở đào tạo họp tại
Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn TP. Hồ Chí Minh

Vào hồi giờ, ngày tháng năm.....

Phản biện độc lập 1:

Phản biện độc lập 2:

Có thể tìm hiểu luận án tại:

- Thư viện Khoa học Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh

- Thư viện Khoa học Xã hội TP. Hồ Chí Minh

- Thư viện Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn – ĐHQG.HCM

CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ
LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. “Một số công trình nghiên cứu liên quan đến văn tế trung đại Việt Nam - Điểm lại và định hướng nghiên cứu”, trong sách *Bình luận văn học niên giám 2009*, xuất bản năm 2010, tr.136-157.
2. “Cảm hứng vô thường trong một số bài văn tế Hán Nôm”, Kỷ yếu Hội thảo cấp Quốc gia *Văn học, Phật giáo với ngàn năm Thăng Long-Hà Nội*, Nxb. Văn Hóa-Thông Tin, 2010, tr.581-595.
3. “Ảnh hưởng của thuyết nhân quả và nghiệp báo trong một số bài văn tế Hán Nôm”, trong sách *Bình luận văn học niên giám 2010* (chuyên san của *Tạp chí Đại học Sài Gòn*), xuất bản năm 2011, tr.75-85.
4. “Võ tướng Nam Bộ Lê Văn Đức và bài *Tế trận vong bệnh cổ tướng sĩ văn*”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 4 năm 2012, tr.69-76.
5. “Vài nét về nghệ thuật văn tế Hán Nôm qua *Dụ tế huân thần*”, trong sách *Bình luận văn học niên giám 2011* (chuyên san của *Tạp chí Đại học Sài Gòn*), xuất bản năm 2012, tr.166-175.
6. “Khúc ngâm viếng bạn bằng chữ Nôm của một nữ sĩ họ Nguyễn (sưu tầm tại huyện Cái Bè tỉnh Tiền Giang)”, *Tạp chí Hán Nôm*, số 1 năm 2013, tr.76-83
7. “Giới thiệu bài văn tế hai chí sĩ Nam Bộ Phan Văn Đạt và Lê Cao Đồng”, *Thông báo Hán Nôm học năm 2012*, VHN, NXB. Thế giới, quý 1 năm 2014, tr.770-778
8. “Về hai bài văn tế sau đại thắng mùa xuân năm Kỷ Dậu 1789”, *Xưa và Nay*, số 468, tháng 2 năm 2016, tr.40-43.
9. “Văn tế Hán Nôm và tinh thần nhân đạo dành cho tầng lớp hạ lưu”, *Xưa và Nay*, số 469, tháng 3 năm 2016, tr.48-51.

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Văn tế trong văn học trung đại Việt Nam là một thể loại văn học đặc biệt, không chỉ vì gắn liền với hai đối tượng người sống và người chết, mà còn ẩn chứa trong nó nhiều giá trị nhân văn sâu sắc.

Văn tế vốn là một thể loại chức năng dùng để đọc trong các lễ tế nói chung. Về sau, dạng văn tế vong linh phát triển thành một bộ phận đặc biệt của văn học Việt Nam với số lượng phong phú, vượt khỏi phạm vi của một thể loại chức năng, vươn tới tầm cao nội dung, nghệ thuật và giá trị tư tưởng. Ngoài ra, xét cùng thể loại còn có một số bài văn tế mang nội dung trào tiêu độc đáo.

Văn tế thể hiện nhiều nội dung, không chỉ liên quan đến mỗi con người mà còn liên quan đến xã hội, đất nước. Qua văn tế, chúng ta cũng có thể hiểu được đời sống tâm linh, đời sống tinh thần của dân tộc; có thể học hỏi cách đối nhân xử thế, đạo làm người của cha ông; từ đó góp phần bảo vệ, phát huy những giá trị tốt đẹp, thích hợp với thời đại. Không thể phủ nhận, một trong những vai trò của văn tế là giáo dục con người. Vì vậy, đóng góp của thể loại văn tế trong văn học trung đại Việt Nam thật sự là một đề tài lớn để chúng ta tìm hiểu và nghiên cứu. Khi nói đến văn học trung đại Việt Nam, văn tế phải là một trong các thể loại cần được quan tâm. Tuy nhiên, trong thực tế, thể loại này rất ít được nói đến. Nhận ra giá trị thực tiễn của văn tế, chúng tôi chọn đề tài nghiên cứu về thể loại này.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Công trình tập trung vào các đối tượng sau: 1. Lịch sử và các dạng văn tế (gắn với nghi thức tế lễ); 2. Văn tế vong linh, văn tế trào tiêu; 3. Nội dung và nghệ thuật của hai dạng văn tế trên.

Về phạm vi tư liệu, luận án khảo sát các tác phẩm văn tế thuộc văn học trung đại Việt Nam (cuối XIX về trước), và các tác phẩm văn tế tiêu biểu đã được phiên dịch công bố từ trước cũng như một số tác phẩm do chúng tôi phiên dịch.

Bên cạnh đó, qua đến vài thập kỷ đầu thế kỷ XX, văn tế vẫn có sự liên tục về nội dung tư tưởng và hình thức nghệ thuật với các thời kỳ trước; hơn nữa có những hiện tượng văn tế rất tiêu biểu như văn tế của Phan Bội Châu. Vì vậy chúng tôi có sử dụng cả một số tác phẩm ra đời vào đầu thế kỷ XX, đặc biệt là của những tác giả sống qua hai thế kỷ XIX - XX, trong những trường hợp cần thiết.

Tổng cộng tác phẩm được khảo sát là 151/ 251 bài.

3. Lịch sử nghiên cứu vấn đề

Việc giới thiệu, nghiên cứu thể loại văn tế trong văn học trung đại Việt Nam đã được quan tâm từ đầu thế kỷ XX qua *Dọn bốn lễ đầu* của Hoàng (Huỳnh, Huỳnh) Tịnh Paulus Của năm 1904, sau đó là các tờ báo Quốc ngữ thời kỳ đầu như *Nam phong*, *Phụ nữ tân văn*, *Nông cổ mín đàm*... Từ đó, việc giới thiệu, nghiên cứu về văn tế được một số nhà sưu tầm, nghiên cứu tiếp tục thực hiện qua một số bài báo, giáo trình, sách vở...

3.1. Nghiên cứu thể loại

Điểm lại sách của một số tác giả: Phan Kế Bính (1918), Dương Quảng Hàm (1939), Bùi Văn Nguyên- Hà Minh Đức (1971), Lê Trí Viễn (1983, 1999), Trần Đình Sử (1999), Trần Thị Kim Anh-Hoàng Hồng Cẩm (2010)...; Bài viết của một số tác giả: Ngô Gia Vỡ (1998), Phạm Tuấn Vũ (2007), Nguyễn Văn Thế (2008)... Các công trình này trình bày sơ lược một số vấn đề cơ bản của văn tế, trong đó các bài viết nói trực tiếp về thể loại văn tế ở các phương diện thành tựu, đặc trưng thể loại, nội dung, nghệ thuật.

3.2. Nghiên cứu tác giả tác phẩm

Nhiều công trình dày dặn có nói về văn tế được xuất bản trong suốt thời gian từ đầu thập kỷ 80 của thế kỷ trước đến thời gian gần đây. Luận án điểm lại công trình của một số tác giả: Phạm Thế Ngũ (1961), Nguyễn Lộc (1971, 1976), Nguyễn Văn Sâm (1972), Nguyễn Văn Hầu (1974), Nguyễn Phạm Hùng (2001)... Chúng tôi đặc biệt chú ý các công trình *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên* của Phạm Thế Ngũ, *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XIX* và *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII nửa đầu thế kỷ XIX* của Nguyễn Lộc, *Văn học Việt Nam (từ thế kỷ X đến đầu thế kỷ XX)* của Nguyễn Phạm Hùng (NXB. ĐHQG HN, 2001).

Một số bài viết đáng chú ý của các tác giả Hoàng Xuân Hãn (1977), Nguyễn Huy Mỹ (1990), Thích Nguyên Hiền (2004), Trần Thị Băng Thanh (2005), Phạm Tuấn (2006)...

3.3. Suru tập, giới thiệu tác phẩm

Các công trình sưu tập, giới thiệu tác phẩm khá nhiều: Huỳnh Tịnh Của (1904), Lê Sum (1919), Trần Trung Viên (tái bản 1998), Kiều Thanh Quế (1943), Phong Châu-Nguyễn Văn Phú (1960), Bảo Định Giang-Ca Văn Thỉnh (1973), Nguyễn Văn Hào (1974); một số sách xuất bản gần đây... Công trình sưu tập nhiều nhất là *Văn tế cổ và kim, Tổng tập văn học Việt Nam, Văn tế ở Bình Định*.

Một số công trình giới thiệu văn tế của từng tác giả, trong đó tác giả có tác phẩm sưu tập nhiều nhất là Phan Bội Châu, Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Bá Xuyên; tác giả được giới thiệu nhiều nhất là Nguyễn Đình Chiểu.

Một số công trình thông qua viết về một tác giả có giới thiệu văn tế của tác giả khác; một số sách giới thiệu tác phẩm có trình bày đôi nét về nội dung và nghệ thuật; một số từ điển giải thích mục “văn tế” khá chi tiết.

Nhận xét chung: Chiếm tỉ lệ lớn nhất là các công trình sưu tập giới thiệu tác phẩm, kế đến là nghiên cứu tác giả tác phẩm, sau cùng là nghiên cứu thể loại. Các công trình trên nghiên cứu chung về thể loại cũng có, nghiên cứu riêng về tác giả tác phẩm cũng có, nhưng nhìn chung chỉ ở một chừng mực nhất định.

4. Phương pháp nghiên cứu

4.1. Phương pháp nghiên cứu loại hình: Dùng để nghiên cứu về nội dung và nghệ thuật của văn tế. Luận án sử dụng phương pháp này làm phương pháp chủ đạo.

4.2. Phương pháp xử lý tư liệu: Luận án sử dụng nhiều tác phẩm văn tế đã được công bố từ trước đến nay. Đối với tác phẩm có nhiều bản dịch, nếu có nguyên bản chúng tôi sẽ so lại trước khi quyết định dùng bản nào. Với thái độ trân trọng công sức của người dịch, bản dịch nào tương đối tốt thì chúng tôi sử dụng bản dịch ấy (có ghi xuất xứ rõ ràng). Trường hợp cảm thấy không thoả mãn với bản dịch, chúng tôi sẽ tự dịch lấy.

4.3. Phương pháp nghiên cứu tiểu sử: Nguồn gốc, mục đích, nội dung của văn tế đều gắn liền với chủ thể, đối tượng, vì thế vận dụng hai phương pháp này để tìm hiểu tác phẩm thông qua tiểu sử của tác giả, đối tượng và ngược lại.

4.4. Chúng tôi còn vận dụng các phương pháp và thao tác khác như phân tích, tổng hợp, so sánh, hệ thống, liên ngành để đưa ra những nhận định có tính thuyết phục khi nghiên cứu.

5. Đóng góp mới của luận án

Thứ nhất, tổng thuật nguồn gốc của văn tế; khảo sát, phân loại và đúc kết một số đặc điểm cơ bản của thể loại văn tế trong văn học trung đại Việt Nam.

Thứ hai, khái quát những nét chính về nội dung, nghệ thuật của văn tế.

Thứ ba, đề phục vụ việc nghiên cứu đề tài, luận án giới thiệu bản dịch 22 tác phẩm văn tế Hán Nôm do tác giả luận án phiên dịch theo tiêu chí đa dạng về nội dung, nghệ thuật.

Ở một số chỗ cần thiết, chúng tôi đưa ra ý kiến cá nhân bước đầu nhìn nhận lại vấn đề tác giả của một bài văn tế hoặc nhìn nhận lại một sự kiện lịch sử liên quan đến tác giả và đối tượng được tế.

6. Cấu trúc của luận án

Luận án gồm 211 trang chính văn, 100 trang phụ lục (3 phụ lục). Phần chính văn ngoài *Mở đầu* (13 trang), *Kết luận* (5 trang), *Danh mục bài báo* (1 trang), *Tài liệu tham khảo* (12 trang, 180 đề mục), nội dung chính chia thành 3 chương (185 trang):

Chương 1. *Tổng quan về văn tế và thể loại văn tế trong văn học trung đại Việt Nam* (34 trang). Nguồn gốc, vai trò của lễ tế và văn tế của Trung Quốc; các dạng văn tế chủ yếu của Trung Quốc; diện mạo của thể loại văn tế trong văn học trung đại Việt Nam.

Chương 2. *Nội dung chủ yếu của thể loại văn tế trong văn học trung đại Việt Nam* (76 trang). Những nội dung chính của văn tế: khẳng định các giá trị đạo đức, luân lý chuẩn mực; ca ngợi tinh thần yêu nước, tinh thần tôn quân, tinh thần vì nhân dân; thể hiện tinh thần nhân đạo; thể hiện ý nghĩa trào tiêu.

Chương 3. *Đặc điểm hình thức nghệ thuật của thể loại văn tế trong văn học trung đại Việt Nam* (70 trang). Những đặc điểm nghệ thuật chủ yếu của văn tế: đa dạng về thể văn; đặc sắc về ngôn ngữ, giọng điệu; vận dụng điển cố vừa theo kiểu truyền thống vừa linh hoạt, vận dụng điển cố từ lịch sử và văn học cổ điển Việt Nam; vận dụng một số thủ pháp nhằm làm tăng khả năng biểu đạt.

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ VĂN TẾ

VÀ THỂ LOẠI VĂN TẾ TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

1.1. Nguồn gốc, vai trò của lễ tế và văn tế của Trung Quốc

Tín ngưỡng thờ và tế thần bắt nguồn từ quan niệm sơ khai của con người về tự nhiên. Trong lễ tế thường có nghi thức đọc văn tế (gọi chung là văn tế thần). Đầu tiên, việc tế tự nhằm mục đích cầu mưa thuận gió hoà, đất nước bình yên, nhân dân no ấm. Về sau, nhà cầm quyền muốn dựa vào quan niệm thần quyền để cai trị nên càng thúc đẩy việc tế tự trong dân chúng.

Thời Tây Chu, gia tộc cũng là một đoàn thể chính trị, nên cùng với gia tộc, việc thờ cúng tổ tiên được hình thành. Ảnh hưởng từ nghi thức tế thần, nghi thức tế tự tổ tiên cũng thường đọc văn tế (gọi chung là văn tế vong linh). Dần dần về sau, việc tế tự diễn ra với phạm vi ngày càng mở rộng về mục đích, đối tượng và nội dung, dẫn đến sự ra đời vô số văn tế.

1.2. Các dạng văn tế chủ yếu của Trung Quốc

Một số học giả Trung Quốc dùng khái niệm văn tế chỉ chung các dạng văn ai điều như lỗi văn, ai từ, điều văn, khóc văn, văn văn, ế văn ... Tuy nhiên, với nội hàm khái niệm đã xác định ở trên, văn tế phải là các dạng văn gắn liền với nghi thức tế lễ, nên chúng tôi không xem các dạng văn vừa kể là văn tế. Chúng tôi giới thiệu 3 dạng văn tế thường gặp của Trung Quốc.

1.2.1. Chúc văn

“Chúc” nghĩa là khẩn, cầu xin. “Chúc văn” là lời con người khẩn cầu thần linh ban phước. Chúc văn là dạng văn tế ra đời sớm nhất, dùng cáo tế thần linh để cầu phúc và tiêu tai giải nạn. Chúc văn ra đời rất sớm từ thời thượng cổ còn quan niệm “vạn vật hữu linh” thường do vua và các vị quan có chức trách liên quan thực hiện. Về sau, chúc văn được dùng rộng trong mọi tầng lớp nhân dân và tất cả những gì con người cần thần linh phù hộ. Việc tế lễ cầu đảo như thế càng thịnh hành ở các triều đại sau, dẫn đến sự ra đời của vô số chúc văn.

1.2.2. Tế văn

“Tế” có nghĩa chung là cúng tế, dùng cả trong tế thần và tế vong linh. Trong tế vong linh, lễ cúng được tiến hành sau khi chôn hoặc sau tang lễ được gọi là “tế”. Bài văn đọc trong lễ tế này gọi là tế văn. Tế văn là dạng thông dụng nhất trong các dạng văn tế. Lúc đầu tế văn chỉ đơn thuần thể hiện chức năng cúng tế cáo thỉnh, tức là mời linh hồn người chết về thọ hưởng thức ăn và lễ vật, về sau mới thêm chức năng ca tụng công lao, đức hạnh của người chết.

1.2.3. Cáo văn

“Cáo” vốn có nghĩa là báo với người trên. Tế cáo là nghi thức tế để báo cáo sự việc với trời đất, thần linh khi đất nước có việc trọng đại. Bài văn đọc trong lễ tế này gọi là cáo văn. Về sau, phạm vi sử dụng của “cáo” được mở rộng sang tế cáo vong linh để tỏ lòng thương tiếc, tưởng nhớ, ca ngợi công đức. “Cáo” chủ yếu thích hợp dùng cho kẻ hậu sinh tế các bậc tiền bối (tổ tiên, sư trưởng).

Qua một số tuyển tập, công trình nghiên cứu của Trung Quốc, chúng tôi nhận thấy dường như họ không quan tâm đến việc phân loại cụ thể. Thường chỉ chú trọng tìm hiểu, giải thích nguồn gốc các dạng văn tế theo khái niệm và đặc điểm, sau đó tìm ra điểm tương đồng dị biệt. Tuy nhiên, cũng từ đó, chúng tôi nhận thấy khuynh hướng chung của họ là phân loại văn tế theo đối tượng gắn với khái niệm của từng loại.

1.3. Diện mạo của thể loại văn tế trong văn học trung đại Việt Nam

1.3.1. Phân loại văn tế:

Theo khái niệm: Tế nhiều đối tượng (thần linh, người chết): chúc, tế cáo; Tế thần: kỳ, đảo, cầu, tạ, nhượng; Tế người chết: điện, tiến, quyền; Một số tác phẩm không mang khái niệm của văn tế trong tiêu đề. Hai dạng “tiến”, “quyền” tuy không dám khẳng định chỉ có ở Việt Nam, nhưng chúng tôi chưa tìm thấy văn bản bài nào trong các tuyển tập của Trung Quốc được tiếp xúc, cũng như chưa thấy tài liệu nghiên cứu nào của Trung Quốc xác nhận là một khái niệm văn tế.

Theo đối tượng-nội dung: Văn tế thần, thánh; Văn tế người thân và các bậc nhân nhân chí sĩ; Văn tế anh hùng nghĩa sĩ; Văn tế nạn dân và các loại cô hồn; Văn tế trào tiếu. Mỗi dạng đối tượng gắn liền với một nội dung chính của văn tế sẽ được trình bày ở chương 2.

Theo văn thể, văn tế được theo nhiều lối văn khác nhau: Phú, tản văn, vận văn; có cả một số thể loại văn học/ tấu nghị, được mượn làm thể văn để viết văn tế như biểu, tán, vè. Những vấn đề văn thể sẽ được trình bày ở chương 3.

1.3.2. Các hình thức sáng tác văn tế

Theo chức năng và tính chất trang nghiêm của văn tế, bài văn thường được đọc ngay trong tang lễ. Tuy nhiên, một số hoàn cảnh thực tế đặc biệt văn tế không xuất phát từ nhu cầu tự thân của tác giả mà có nhiều hình thức khác nhau. Các hình thức viết văn tế gồm: viết tế trực tiếp, viết theo lệnh của bề trên, viết hộ; hoặc tác giả không đích thân đến được thì có thể gửi tế, tế từ xa, tế sau tang lễ hoặc tự đặt ra trường hợp để viết văn tế.

Điều đáng ghi nhận là, dù tác giả không đến viếng và đọc trực tiếp tại tang lễ, nhưng những bài văn tế này đều hay và có sức lay động lòng người rất lớn. Gửi tế và tế xa cho thấy tình cảm con người không bị hạn cuộc bởi không gian, dù xa xôi cách trở bao nhiêu vẫn có thể hướng về nhau với tình cảm sâu sắc, chân thành.

1.3.3. Đặc trưng thể loại của văn tế

Từ lâu, văn tế đã được xem là một thể loại văn học. Nghiên cứu văn tế không thể tách nó ra khỏi hệ thống đặc trưng thể loại.

1/ Đặc trưng về chức năng: Tế đề cầu phúc, tế đề bày tỏ lòng tiếc thương và tưởng nhớ người đã qua đời; thông qua văn tế bày tỏ, ca ngợi tinh thần yêu nước, cổ vũ tinh thần chiến đấu, phê phán thói hư tật xấu...

2/ Đặc trưng về phương thức phản ánh: Văn tế thuộc loại văn trữ tình. Phương thức tự sự cũng có nhưng khá mờ nhạt.

3/ Đặc trưng về văn tự: Có văn tế bằng chữ Hán và văn tế bằng chữ Nôm. Cả hai dạng này đều có trữ lượng phong phú, nhưng hiển nhiên thành tựu cao hơn thuộc về văn tế Nôm lý do chủ yếu vì chữ Nôm là chữ Quốc ngữ, thích hợp hơn trong việc bày tỏ tâm lý, tình cảm của người dân Việt.

4/ Đặc trưng về văn thể: Văn tế được viết bằng nhiều thể văn khác nhau. Có thể chia văn tế thành các dạng theo thể văn là phú, tản văn, vận văn hoặc kết hợp các thể văn với nhau trong một bài văn tế (tạp thể). Chiếm số lượng nhiều nhất là lối phú, đặc biệt là luật phú. Có vận dụng một số thể thơ thuần Việt như lục bát, song thất lục bát, vè (thể loại văn học dân gian), tuy số lượng không nhiều nhưng đều là những tác phẩm xuất sắc.

5/ Đặc trưng về bố cục: Bài văn tế theo thể phú thường có bốn phần: Lung khởi, Thích thực, Ai vãn, Kết. Tuy nhiên, do sự phong phú, đa dạng về mặt văn thể cũng như ý thức của người viết, trên thực tế các bài văn tế không nhất thiết hoàn toàn tuân thủ nguyên tắc trên.

6/ Đặc trưng về nội dung: Nội dung chính của văn tế là kể lại cuộc đời, công đức của người chết đồng thời bày tỏ tình cảm, lòng tiếc thương của người sống dành cho người chết. Bên cạnh đó, một số bài còn thể hiện tinh thần nhân đạo, vì nhân sinh, cao hơn nữa là vì cộng đồng, vì dân tộc, với nội dung yêu nước, ca ngợi những người hi sinh vì đại cuộc, nêu lên quyết tâm tiêu diệt kẻ thù với đối tượng hướng tới là người sống và được dung chứa bằng một sự đồng cảm, ngưỡng mộ lớn lao. Đặc điểm chung của dạng văn tế này là thường không nói đến khuyết điểm của người chết.

Với dạng văn tế trào tiêu thì nội dung chính là phê phán, đả kích người xấu, hiện tượng tiêu cực. Tính chất thậm xưng cái xấu là không tránh khỏi nhưng không phải hoàn

toàn hư cấu, mà là nói quá từ một cái xấu có thật, từ đó nâng cao mục đích phê phán, chiến đấu của dạng văn tế này.

7/ Đặc trưng về giọng điệu: Giọng điệu trong văn tế rất phong phú và đặc sắc. Giọng trang nghiêm, giọng tâm tình thân thiết, giọng tự hào, giọng bi ai oán thán, giọng hào hùng bi tráng, giọng căm phẫn, giọng trào tiếu.

8/ Đặc trưng về ý thức và mục đích sáng tác: Văn tế có hai dạng đối tượng là người sống và người chết. Trong ý thức văn hoá cổ và tâm thức người xưa, linh hồn là tinh anh bất tử, có năng lực quán xét, giúp hiền phạt dữ, từ đó có ý nghĩa tích cực là giúp người đời biết làm lành lánh dữ, tự điều chỉnh hành vi của mình trong cuộc sống. Ý nghĩa này cũng là mục đích mà văn tế hướng tới. Chính đặc điểm này đã tạo nên tính nhân văn vô cùng độc đáo và sâu sắc cho thể loại này.

9/ Đặc điểm về tác giả: Tác giả văn tế có đặc điểm là đa dạng, gồm cả nam và nữ; thuộc nhiều tầng lớp: vua, quan lại, người bình dân; thuộc nhiều mối quan hệ: vợ chồng; cha mẹ - con cái, anh chị em, ông bà-cháu, vua-bè tôi, bạn bè, chủ tớ, người xa lạ... Đây là một trong những yếu tố giúp nội dung và cách diễn đạt của văn tế thêm phong phú.

Chương 2

NỘI DUNG CHỦ YẾU CỦA THỂ LOẠI VĂN TẾ TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

2.1. Khẳng định các giá trị đạo đức, luân lý chuẩn mực

Đạo đức, luân lý là những quy phạm, sự đánh giá tốt xấu về cá nhân hay tập thể, những việc làm hợp với quy phạm chung và nỗ lực đạt tới những quy phạm đó. Ở Trung Quốc cũng như Việt Nam, tất cả quan niệm về đạo đức luân lý đều đứng trên lập trường tư tưởng giáo dục truyền thống Nho giáo.

Về các giá trị đạo đức, văn tế khẳng định phẩm cách đạo đức của nam giới và nữ giới. Đề cao những phẩm chất này, tác giả văn tế muốn lấy đó làm bài học cho người đương thời và hậu thế noi theo

Về các giá trị luân lý, văn tế khẳng định các giềng mối gia đình và giềng mối xã hội, có cả giềng mối thầy trò (trong Ngũ luân không có).

Ở giềng mối chồng vợ, văn tế phần lớn đề cập và đề cao bổn phận của người vợ. Mặc dù văn tế ca ngợi nhiều luân lý tốt đẹp của người vợ, nhưng hầu như chỉ nhấn mạnh nghĩa vụ chứ không nói đến “quyền hạn”. Thậm chí nhiều khi bảo lưu tư tưởng cổ hủ. Điều này tuy do hệ tư tưởng, ý thức hệ phong kiến và quan niệm chung của thời đại chi phối, nhưng nhà văn cần phải là người đi trước thời đại, vì họ cũng là những nhà phát minh, nhà cải cách về lĩnh vực tinh thần. Chỉ có vài bài như *Văn tế Nguyễn Bích Châu*, *Văn tế Đoàn Thị Điểm* nổi bật lên là những tác phẩm tiên phong thể hiện tinh thần bình đẳng, tiến bộ về vị trí, vai trò của người phụ nữ.

Giềng mối cha mẹ-con cái được phát triển từ giềng mối phụ tử trong Nho giáo, trong đó bổn phận “chỉ ư hiếu” của con đối với cha mẹ rất được đề cao, dù là đáng anh hùng đầu đội trời chân đạp đất vẫn là những người con rất hiếu thảo

Chữ hiếu trong văn tế có điểm rất đáng lưu ý: “lấy trung làm hiếu”. Người tiêu biểu cho quan niệm này là Bùi Viện (1841-1878) qua *Văn tế lão mẫu*. Nhiều tác giả khác là mệnh quan triều đình bận việc quốc gia không vương tròn hiếu đạo. Không phải họ xao nhãng đạo làm con mà vì trách nhiệm thần tử nặng nề, đành bỏ tư tình thực thi công vụ, ngõ hầu không làm xấu hổ song thân, đó cũng là một cách báo đền ơn dưỡng dục.

Giềng mối anh chị em được văn tế thể hiện qua tình yêu thương, đùm bọc lẫn nhau. Anh chị em phải nương tựa, bên vực, giúp đỡ lẫn nhau, không ganh tị ghét bỏ nhau để cha mẹ khỏi đau buồn. Vì vậy, anh chị em thương yêu nhau vừa là bổn phận với nhau, vừa là biểu hiện của chữ hiếu.

Giềng mối vua tôi nói về tương quan, cách đối xử giữa vua tôi với nhau. Tuy nhiên, văn tế không nói đến bổn phận cụ thể của vua đối với bề tôi mà chỉ nói đến bổn phận của bề tôi đối với vua. Văn tế nhấn mạnh bổn phận đúng đắn của bề tôi: trung thành và dám can gián; xả thân vì nước; lấy dân làm gốc.

Giềng mối thầy trò được thể hiện qua văn tế với bổn phận của học trò và trách nhiệm của thầy. Học trò phải chuyên cần học tập, thờ thầy như cha, nối truyền được đạo

của thầy. Về phía người thầy cũng có những trách nhiệm và yêu cầu nhất định: “Học nhi bất yếm”; Có phương pháp thích hợp với từng người; thầy phải dạy học trò bằng thân giáo.

Giềng mối bạn bè ca ngợi tinh thần cao thượng. Tiêu chí của một tình bạn tốt là thẳng thắn, vô tư, giúp đỡ lẫn nhau khi gặp khó khăn, dùng lời hay lẽ phải khuyên răn khi bạn phạm vào điều xấu. Tình bạn tốt còn được thể hiện ở tấm lòng thủy chung như nhất.

2.2. Ca ngợi tinh thần yêu nước, tinh thần tôn quân, tinh thần vì nhân dân

2.2.1. Ca ngợi tinh thần yêu nước-tôn quân giai đoạn chống ngoại xâm

Văn tế yêu nước ra đời gắn liền với các cuộc xâm lược của ngoại bang và quá trình chiến đấu gian khổ của quân dân ta qua ba giai đoạn chính: chống Minh, chống Thanh, chống Pháp. Đặc biệt trong giai đoạn chống Pháp, văn tế yêu nước xuất hiện nhiều hơn, bước lên một tầm cao mới về phương diện tư tưởng và đấu tranh, trở thành vũ khí chiến đấu có nhiều hiệu lực.

Tinh thần yêu nước được thể hiện qua ba phương thức: Thứ nhất, tế tướng sĩ giặc tử trận gián tiếp thể hiện quyết tâm đánh giặc. Trường hợp này chỉ xuất hiện trong hai bài văn tế ra đời sau khi cuộc kháng chiến chống quân Thanh hoàn toàn thắng lợi; Thứ hai, tế tướng sĩ ta hi sinh trực tiếp ca ngợi tinh thần yêu nước. Trường hợp này xuất hiện rất nhiều trong văn tế yêu nước giai đoạn chống Minh và giai đoạn chống Pháp; Thứ ba, thể hiện tinh thần yêu nước bằng tinh thần tôn quân. Tác phẩm nhiều nhất, tiêu biểu nhất là ở giai đoạn chống Pháp. Tinh thần yêu nước được thể hiện rất đa dạng trong văn tế dạng này. Đầu tiên là phản ánh hiện thực bằng cách lên án, tố cáo tội ác của kẻ thù. Tiếp đến là thể hiện ý thức trách nhiệm tự thân, sẵn sàng gác lại mọi thứ thuộc về cá nhân xông ra chiến trường đánh giặc. Ra chiến trường đối mặt với sinh tử, tinh thần quyết tử cho sự sinh tồn của quốc dân là biểu hiện cao độ của tinh thần yêu nước. Cổ vũ tinh thần chiến đấu, kêu gọi mọi tầng lớp nhân dân chung tay đánh đuổi kẻ thù, giành lại độc lập tự do cũng là cách làm lan tỏa tinh thần yêu nước. Văn tế yêu nước còn đề cao vai trò làm chủ của người nông dân, những người vừa lao động vừa chiến đấu.

Cao hơn hết là hai ý thức cao cả của các tướng sĩ về bổn phận đối với quốc gia, về sự hi sinh cho đại cuộc. Thứ nhất: Đánh giặc giữ nước là nghĩa vụ thiêng liêng, chết ở sa trường là niềm tự hào của đấng trượng phu, xem chết vì nghĩa là báo đền ơn đất nước; Thứ hai: Bị giặc mổ bụng phanh thây là cơ hội “dãi tấm gan vàng, dốc bầu máu đỏ”, “giải tấm lòng son”.

Đứng trước bọn ngoại bang xâm lược đương nhiên phải tôn quân và đặt xã tắc làm đầu, vì thế, nội dung yêu nước của văn tế gắn chặt với tinh thần tôn quân. Giai đoạn chống Thanh, tinh thần tôn quân được thể hiện trong đối ngoại qua đặc điểm gắn liền với chính nghĩa và nhân đạo. Đầu thời Pháp thuộc, tinh thần tôn quân được thể hiện trong đối nội qua đặc điểm gắn liền với nhân trị và vai trò giáo hoá của triều đình nhà Nguyễn. Tinh thần tôn quân ở giai đoạn thứ hai không hoàn toàn sát thực với thực tế cai trị của triều Nguyễn, nhưng không thể “vạch áo cho người xem lưng”. Đây là cách tác giả uyển chuyển mượn một chính sách đối nội lý tưởng để làm “mạnh hoá” vai trò điều hành đất nước của triều đình, để cho giặc thấy rằng vua tôi đồng lòng trong cuộc kháng chiến.

Có thể thấy, đối với Trung Quốc, tinh thần tôn quân đề cao chính nghĩa và tinh thần nhân đạo để giữ mối quan hệ láng giềng. Đối với Pháp, ngoài quyết tâm đánh cùng đuổi tận, tinh thần tôn quân còn nhấn mạnh yếu tố đối nội của triều đình, chính sách đối nội tốt sẽ tạo được sự ủng hộ, đồng thuận của toàn dân. Vì thế, bên cạnh đề cao tinh thần tôn quân, văn tế yêu nước cũng đặc biệt chú trọng vai trò của nông dân và các tầng lớp nhân dân trong công cuộc vệ quốc.

2.2.2. Ca ngợi tinh thần tôn quân giai đoạn sau nội chiến, sau cuộc chống nội loạn

Tinh thần tôn quân trong nội chiến chỉ được thể hiện trong những bài văn tế Nôm của các tác giả thuộc phe Nguyễn Vương. Những bài này chủ yếu được viết sau khi Nguyễn Ánh thắng Tây Sơn để nhìn lại chặng đường gian khổ đã trải qua và tưởng nhớ công ơn của các tướng sĩ bỏ mình vì đại cuộc. Tinh thần tôn quân giai đoạn này đương nhiên gắn liền với việc đề cao uy quyền, chính nghĩa của Nguyễn Vương, gắn liền với sự ca ngợi một đấng minh quân, vui mừng vì có cuộc sống bình yên hạnh phúc, đồng thời gắn liền với bổn phận “dốc chí làm tôi” của người dân đối với đất nước, không chỉ quá khứ, hiện tại mà cả tương lai.

Xét về bản chất, nội chiến là cảnh nôi da xáo thịt, hơn nữa, những tác phẩm này ra đời từ mệnh lệnh của vua chứ không xuất phát từ chính tấm lòng của tác giả, nên chúng không có giá trị tư tưởng cao như văn tế giai đoạn chống ngoại xâm. Có lẽ các tác giả cũng nhận ra điều đó nên bên cạnh đề cao Gia Long, cũng nói lên cảnh đau khổ, mất mát do chiến tranh gây ra.

Văn tế cũng ca ngợi tinh thần tôn quân sau cuộc chống nội loạn. Mặc dù các cuộc nội loạn phần lớn có nguyên nhân chính xuất từ chế độ cai trị của nhà Nguyễn, nhưng tác giả văn tế là mệnh quan triều đình nên đã thể hiện rõ tinh thần tôn quân của những thần tử trung thành.

2.2.3. Ca ngợi tinh thần vì nhân dân

Tinh thần vì nhân dân là tinh thần sẵn sàng làm mọi việc có lợi cho nhân dân. Tinh thần này được thể hiện trong nhiều tác phẩm văn tế, tiêu biểu ở bốn nhóm sau: 1/ Văn tế các bậc nhân nhân chí sĩ; 2/ Văn tế anh hùng nghĩa sĩ chống ngoại xâm; 3/ Văn tế chống bạo loạn; 4/ Văn tế lãnh tụ khởi nghĩa nông dân.

Hai trường hợp tiêu biểu: Ca ngợi triều đình đã lo tròn trách nhiệm diệt trừ tai hoạ cho dân, bảo vệ nhân dân được bình yên sinh sống; Ca ngợi những người dũng cảm dám đứng về phía nhân dân chống lại ách cai trị khắt khe của triều đình. Hai trường hợp này minh chứng cho một chân lý: Triều đình làm việc hợp lòng dân thì được dân ủng hộ; một khi triều đình làm việc tổn hại cho dân thì sớm muộn dân cũng sẽ vùng lên chống đối. Thái độ của các tác giả là đồng tình, ca ngợi những ai hết lòng vì dân.

2.3. Thể hiện tinh thần nhân đạo cao cả

2.3.1. Tinh thần nhân đạo dành cho tướng sĩ tử trận

Tinh thần nhân đạo thể hiện đầu tiên ở tấm lòng xót thương trước cảnh hiềm nguy chết chóc người chiến sĩ ngoài chiến trận. Tiếp đến là ở sự nhận thấy thiệt thòi của tướng sĩ tử trận, các tướng sĩ đối đầu với gian nguy, đổ máu xương xây dựng cơ đồ, lập công lớn nhưng không được nhìn thấy kết quả sự hi sinh của mình, không được vui hưởng ngày chiến thắng. Nhận thấy rõ thiệt thòi của tướng sĩ, người còn sống, nhất là giai cấp thống

trị trực tiếp thừa hưởng thành quả, đã làm nhiều việc để an ủi, bù đắp thiệt thòi cho người đã chết và người thân của họ.

Về thủ pháp miêu tả, nhiều bài văn tế miêu tả hai cảnh tượng đối lập làm nổi bật niềm xót thương đối với tướng sĩ. Đây là mừng vui nô nức, kia là tang tóc thê lương, cảnh huy hoàng được tạo dựng từ sự hy sinh, tình ấy cảnh ấy không khỏi khiến mọi người rơi lệ.

Mỗi cuộc can qua đều để lại hậu quả vô cùng thảm khốc. Dù thắng hay bại, người phải đối diện với nhiều nguy hiểm nhất, chịu nhiều thiệt thòi nhất chính là người trực tiếp ra chiến trường. Vì thế, tinh thần nhân đạo ở đây còn có ý nghĩa là mong muốn mau chóng chấm dứt và không còn diễn ra nạn can qua để người dân có một cuộc sống an bình hạnh phúc.

2.3.2. Tinh thần nhân đạo dành cho nạn dân

Văn tế thể hiện tinh thần nhân đạo dành nạn dân trong cuộc xâm lược của Pháp; nạn dân bị tai nạn, thiên tai; nạn dân thuộc tầng lớp thấp trong xã hội; nạn dân là tướng sĩ Trung Quốc tử trận tại Việt Nam. Với những dạng đối tượng này, tính nhân văn của văn tế đã đạt đến một tầm độ rất cao.

2.3.3. Tinh thần nhân đạo dành cho cô hồn u uất

Cô hồn cũng là đối tượng đáng được xót thương. Một số tác gia trung cận đại như Ngô Thì Nhậm, Nguyễn Bá Xuyên, Nguyễn Du, Phan Bội Châu, Trần Đình Tân... đều có viết văn tế cô hồn. Xét đối tượng cụ thể, cô hồn được nói đến trong văn tế cũng là nạn dân, nhưng xét về nội dung ý nghĩa thì tinh thần nhân đạo của các tác giả, đặc biệt là Nguyễn Du và Nguyễn Bá Xuyên, dành cho cô hồn u uất vượt khỏi lòng bi thương cá nhân, vươn đến tầm tư tưởng rộng lớn hơn nhiều.

Với Nguyễn Bá Xuyên, văn tế cô hồn liên quan đến quan niệm và phương pháp trị dân của ông. Với Nguyễn Du, tinh thần nhân đạo dành cho cô hồn thể hiện hai tầng ý nghĩa sâu sắc: Nhân mạnh yếu tố bình đẳng giữa mọi người; Cho thấy nguyên nhân dẫn tới đau khổ để mọi người cùng tránh. Mọi ý nghĩa nhân đạo đều phải vì con người, hướng

tới con người. *Văn chiêu hồn* của Nguyễn Du tuy khóc thương các vong hồn u uất nhưng đã đạt đến đỉnh cao về phương diện này.

2.4. Thể hiện ý nghĩa trào tiêu sâu sắc

2.4.1. Tiếng cười hài hước

Có một số bài văn tế khôi hài làm theo kiểu “nghĩ chế” để bông đùa, làm vui. Những bài văn tế này nếu không có tế thật đã rất hay, vì đây là sự sáng tạo dí dỏm, thông minh; nếu có tế thật lại càng hay, vì chẳng những thể hiện được nét thông minh, dí dỏm mà còn cho thấy tinh thần lạc quan, biết vượt lên trên nỗi đau mất mát để tiếp tục sống và làm việc.

2.4.2. Tiếng cười phê phán

Tiếng cười phê phán trong văn tế là tiếng cười nhằm phơi bày, phản đối cái xấu xa của con người, của xã hội. Có khi thể hiện mối quan hệ có thật, có khi do tác giả tự đặt ra. Đối tượng phê phán rất phong phú: lòng đen bạc của con người, sự xuống cấp về luân lý đạo đức của xã hội, thói bảo thủ và những quan niệm cổ hủ, tệ cường hào ác bá trong xã hội cũ, tệ nạn xã hội... Hầu như tất cả từ con người, quan niệm, hệ tư tưởng, đến chính sách của nhà cầm quyền..., từ vi mô đến vĩ mô đều cần phải xem xét lại. Cái gì hay thì giữ lại, phát huy, nếu cần thiết thì sửa đổi cho phù hợp với thời đại mới, cái gì xấu thì dứt khoát loại trừ, không để chúng còn đất sống.

Có những bài xuất sắc như *Văn tế sống thầy đồ hủ* đã vươn tới tầm vóc to lớn, đó là kêu gọi mọi người xoá cũ theo mới, mở rộng tầm nhìn, tiến theo đà phát triển khoa học kỹ thuật của thế giới văn minh để tự thân phát triển, đồng thời đủ điều kiện và trình độ xây dựng, đổi mới và bảo vệ tổ quốc trường tồn.

2.4.3. Tiếng cười đả kích

Thời kỳ đấu tranh chống thực dân Pháp, văn tế trào tiêu xuất hiện một số tác phẩm đả kích những tên tướng giặc bị dân ta giết và bọn tay sai với tinh thần chiến đấu mạnh mẽ. Đây đích thực là những tiếng nói mạnh mẽ chống lại giặc Pháp, phản đối thái độ bạc nhược của triều đình, đồng thời cũng là lời cảnh tỉnh, răn đe nghiêm khắc dành cho những tên tay sai may mắn chưa bị giết.

Qua các thời kỳ, nội dung tư tưởng của văn tế phát triển ngày càng phong phú, theo tầng bậc ngày càng cao. Càng về sau càng mang yếu tố chính trị xã hội rõ nét, chuyển tải sâu sắc những tư tưởng, quan niệm và cái nhìn của người viết đối với các vấn đề xã hội, nhân sinh. Về phương thức phản ánh, tính chất trữ tình mang yếu tố cá nhân như ở các thời kỳ trước tuy vẫn tồn tại nhưng đã dần nhường bước cho tính chất trào phúng đả kích mang nhiều yếu tố dân gian.

Chương 3

ĐẶC ĐIỂM HÌNH THỨC NGHỆ THUẬT

CỦA THỂ LOẠI VĂN TẾ TRONG VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM

3.1. Hệ thống văn thể

Tác giả văn tế vận dụng nhiều lối văn để sáng tác: phú, tản văn, vận văn, tạp thể.

3.1.1. Lối phú

Phú là lối văn được vận dụng phổ biến nhất trong văn tế, mà đặc biệt là luật phú, vì nó tạo nên sự đỉnh đặc, sang trọng trong cách truyền đạt nội dung, thể hiện không khí trang nghiêm, lòng yêu thương, trân trọng của người tế đối với người đã khuất. Dù lối phú viết văn tế không chỉ tạo nên sự tỉ mỉ trong miêu tả mà còn tạo được cấp bậc miêu tả do tiết tấu của lối văn này đem lại. Yếu tố thẩm mỹ từ sự cân đối về hình thức, nội dung của phú cũng giúp cho bài văn tế thêm phần sâu sắc trong việc thể hiện tư tưởng, tình cảm của tác giả. Chính sự đăng đối của lối phú không những tạo ra sự tiến triển liên tục của sự việc được miêu tả mà còn tô đậm nó trong bài văn tế.

Lối phú thời cận đại được cách tân theo sự phát triển của thời đại, tạo ra một kiểu phú phú biến cách, ảnh hưởng từ lối văn Quốc ngữ: nửa giống lối văn vần Hán Nôm nửa giống lối văn xuôi Quốc ngữ. Trong bài cũng có yếu tố của phú nhưng không quá câu nệ vào đối, vận. Lời lẽ khá tự do, không câu nệ vào âm tiết. Có những bài hầu như không dùng điển cố, hạn chế tối đa từ Hán Việt khó hiểu, phát huy cao độ lời ăn tiếng nói hàng ngày. Yếu tố khẩu ngữ dày đặc làm cho bài văn như những lời tâm sự với người đã chết. Đây là những hiện tượng không hề thấy xuất hiện trong lối phú thời kỳ trước đó, và là những dấu hiệu về sự phát triển của lối văn xuôi Quốc ngữ từ thời kỳ này trở về sau.

3.1.2. Lối tản văn

Trong văn tế, tản văn được dùng nhiều sau lối phú. Tuy sắc thái biểu cảm có kém hơn lối phú và các thể thi ca vì được viết tự do, thoải mái, không câu thúc về đối đẳng niêm luật, nhưng nhờ sử dụng tốt các từ ngữ luyện láy, trùng điệp cấu trúc, chuyển tải những nội dung tình cảm chân thật, gần gũi nên vẫn tạo được sự đồng cảm và sức lay động cao. Câu văn xuôi trải dài nên sự việc cứ tuần tự diễn ra theo nỗi nhớ, tình cảm cũng dường như vô tận, đồng thời do không cần phải bận tâm sắp xếp đối đẳng niêm luật, nên bộc lộ rõ tình cảm rất mực chân thành.

Trước khi lối văn xuôi chính thức được sử dụng trong văn tế, nó trải qua một quá trình “thử nghiệm” bằng lối văn xuôi cổ, tức văn xuôi nghệ thuật. Tuy một số câu trong bài vẫn có hiện tượng đối ngẫu, nhưng phần lớn nghiêng về văn xuôi, câu chữ tự nhiên, không gò bó, không gọt giũa.

Văn tế lối văn xuôi thích hợp thể hiện những tình cảm bình dị, nhẹ nhàng, dâng trào theo cảm xúc tự nhiên. Có lẽ vì vậy, trong khi văn tế theo lối phú thường được viết để tế các bậc công thần, quan lại, tướng sĩ hoặc những người có vai vế, thì văn tế văn xuôi lại thường dùng để tế người thân quen, gần gũi; người cùng trang lứa; người bình dân. Như vậy, đối tượng được tế có vai trò góp phần chi phối cách vận dụng lối văn này.

3.1.3. Lối vận văn

Về vận văn, do văn tế là thể loại thường phải viết dài, viết nhiều nên được viết bằng những thể thơ có độ dài không hạn định, tức thơ cổ phong và một số thể thơ thuần Việt. Tuy nhiên, thơ với quy cách số chữ đều nhau không phải là thể văn thích hợp để viết văn tế, vì thế, số lượng văn tế viết bằng thể thơ chiếm số lượng không nhiều.

Thơ cổ phong được dùng viết văn tế là thể tứ ngôn. Thể tứ ngôn với câu văn ngắn gọn súc tích tuy bị giới bởi hạn số chữ trong câu nhưng nhờ lối trường thiên đủ để diễn tả trọn vẹn tính cách, uy danh và lòng yêu nước của Tôn Thất Thuyết cũng như tấm lòng và tình cảm sâu đậm của tác giả.

Thể thơ thuần Việt gồm lục bát và song thất lục bát. Hai thể thơ này có vai trò quan trọng trong việc định dạng sự trưởng thành của nền văn học dân tộc, vì một nền văn

học dân tộc phát triển đến giai đoạn trưởng thành “phải được ghi nhận bởi sự xuất hiện của các thể loại văn học đặc định của dân tộc đó” [156; 149]. Đặc điểm của thể lục bát trong văn tế là có xuất hiện một số biến thể về vần, thanh, nhiều câu thất vận... Câu thất vận chen vào những câu hiệp vận có thể làm cho người đọc cảm thấy hơi bất ngờ, hụt hẫng. Tuy nhiên, đó là những hiện tượng ảnh hưởng từ tính cách phóng khoáng, dễ dãi của dân gian, do dân gian sáng tạo, hướng tới người tiếp nhận cũng là dân gian. Những yếu tố này giúp tác phẩm trở nên gần gũi với người tiếp nhận.

Đặc điểm của song thất lục bát là gắn liền với “thể ngâm khúc” và “điệu thầy cúng” (*Văn chiêu hồn* của Nguyễn Du). Các thủ pháp nghệ thuật niêm, vần, điệu thường thay đổi luân giữa các vế của hai câu thất ngôn tạo nên tính nhạc cho lối ngâm khúc, cách gieo vần linh động càng tạo nên nhịp điệu uyển chuyển cho lối văn này. Còn với đặc điểm điệu thầy cúng, Nguyễn Du viết *Văn chiêu hồn* bằng thể song thất lục bát chứng tỏ tác giả có sự chọn lựa kỹ càng thể văn thích hợp nhất cho tác phẩm.

3.1.4. Lối tạp thể

Văn tế còn mượn một số thể loại: biểu, tán (Trung Quốc) và vè (Việt Nam) với số lượng ít ỏi, từ 1 đến 2 bài cho mỗi thể. Ngoài ra, một số bài kết hợp nhiều lối (tạp thể) dẫn tới thay đổi, đa dạng về tiết tấu, thanh âm, từ đó khả năng miêu tả, biểu hiện tình cảm cũng khoáng đạt, phong phú hơn. Điều này có vai trò làm tăng tính hấp dẫn cho tác phẩm, tránh được sự đơn điệu.

3.2. Ngôn ngữ của văn tế

3.2.1. Cách dùng từ và cách đặt câu

Văn tế rất xuất sắc trong việc dùng từ cảm thán, từ láy, từ ghép. Từ cảm thán có thể xuất hiện ở nhiều vị trí trong bài và nhiều vị trí trong câu. Loại từ này được dùng để bày tỏ tình cảm, thái độ của tác giả còn là cách khơi gợi sự đồng cảm, gây sự chú ý mạnh mẽ cho người nghe.

Từ láy, từ ghép là hai nhóm từ được sử dụng với tần suất rất cao, đa dạng cả về hình thức và ý nghĩa. Hai nhóm từ này được vận dụng riêng hoặc kết hợp nhuần nhuyễn

với nhau biểu thị nhiều nội dung, ý nghĩa như: hoán chuyển ý nghĩa, đối tượng; nhấn mạnh hoặc giảm nhẹ tính chất của sự vật hiện tượng...

Các hiện tượng dùng từ láy, từ ghép là những cách dùng đặc biệt thú vị, không ít cách dùng thể hiện ý nghĩa sâu sắc, tạo ra sự mới mẻ về hình thức diễn đạt và sức hấp dẫn về nội dung. Đây là một trong những yếu tố tạo nên giá trị về mặt ngôn ngữ của văn tế.

Văn tế vận dụng hiệu quả nhiều dạng từ ngữ: từ Việt cổ phản ánh lịch sử tiếng Việt; từ ngữ địa phương phản ánh phương ngữ vùng, miền, cũng chính là phản ánh một phần đặc trưng của tiếng Việt; từ bình dân và từ tục thích hợp để “chửi” các đối tượng xấu, đồng thời hai nhóm từ này thường xuất hiện trong các bài văn tế mang tính cách dân gian với dụng ý “tránh lời thô trong văn chương bác học”; từ nghề nghiệp thể hiện tài hoa của tác giả, cho thấy tác giả là những người vừa giỏi chữ vừa lành nghề; từ liên quan đến lĩnh vực xấu và từ phiên âm tiếng nước ngoài được dùng rất thích hợp với đối tượng, nhiều trường hợp được dùng rất đắt trong văn tế trào tiếu.

Bên cạnh đó, tác giả văn tế cũng là những người có công làm mới ngôn ngữ tiếng Việt. Từ kho từ vựng đã có, họ diễn đạt bằng nhiều cách khác nhau, tạo ra những cách nói lạ mà hay, đôi khi nghe lạ tai nhưng đầy ý vị. Với nhiều cách sáng tạo phong phú, tiếng Việt trong nhiều bài văn tế biến hoá sinh động hơn, ý nghĩa tuyệt diệu hơn. Bên cạnh nội dung đa dạng, cách vận dụng ngôn ngữ uyển chuyển, sáng tạo cũng là yếu tố tạo nên tính hấp dẫn của bài văn tế.

Về cách đặt câu, văn tế chú trọng câu đối lập. Loại câu này thường xuất hiện ở các tác phẩm biền phú, luật phú. Liên quan đến nội dung của văn tế, câu đối lập thường nêu bật sự đối lập giữa sự sống và cái chết, giữa tâm tưởng và hiện thực. Liên quan đến chủ thể và đối tượng của văn tế, câu đối lập chủ yếu dùng để nêu bật hai nội dung chính: tinh thần, đức tính của người được tế; tâm trạng, tình cảm của người đứng tế. Câu đối lập thực tế là một sự so sánh trực tiếp hai phương diện, hai chiều hướng của vấn đề để thể hiện cùng một bản chất. Vì thế, sự đối lập giữa hai câu trong một liên lại là cách kết chặt nội dung của chúng, giúp cho sự việc càng thêm rõ ràng.

Văn tế cũng chú trọng các kiểu điệp từ, điệp vế, điệp kết cấu và điệp câu. Vai trò của các kiểu điệp: Nhấn mạnh tâm trạng của tác giả; Nhấn mạnh một hiện tượng nhằm thể hiện một quan niệm; Nhấn mạnh động tác nhằm thể hiện cách nhìn nhận sự việc đã xảy ra.

Ngoài hiện tượng điệp nội tại, một số bài văn tế có hiện tượng mượn từ ngữ và cách diễn đạt của bài văn tế khác. Mặc dù vướng phải nhược điểm là làm nghèo nàn, khuôn sáo nhưng cách lặp lại này không gây ảnh hưởng nhiều đến ý nghĩa của những bài văn tế, nhất là chúng không gây cản trở cho việc ca ngợi công đức, tính cách của người được tế và việc bày tỏ cảm xúc, nỗi niềm của người còn sống đối với những người thân yêu đã khuất.

3.2.2. Điển cố và cách vận dụng điển cố

Điển cố trong văn tế được vận dụng tương ứng với từng nhân vật, sự việc và tâm trạng, cảm xúc khác nhau, theo phương thức chủ yếu là so sánh, tượng trưng. Bên cạnh đó, điển cố trong văn tế còn có 2 đặc điểm đáng chú ý, đó là vận dụng một cách linh hoạt và dùng điển cố trong lịch sử, văn học cổ điển Việt Nam.

Điển cố trong văn tế mang những nội dung chủ yếu sau: nói về nhân vật (Khấu Đặng, bồi quyền, hồ thử), nói về mối quan hệ giữa các nhân vật (cổ quăng, huân trì), nói về tính cách nhân vật (bình di, ti hào), nói về tài năng, công ơn (đao xích, phân phù), nói về sự việc, cảnh ngộ (mộng Trang Chu, về quê), nói về tâm trạng (canh tường, bạch vân)... Điển cố là yếu tố không thể thiếu trong sáng tác văn chương thời xưa. Hệ thống điển cố trong văn tế nhìn chung đã thực hiện tốt vai trò của nó. Dù là văn tế Hán hay Nôm, hệ thống điển cố đều góp phần rất lớn vào việc thể hiện nội dung tư tưởng, hình thức nghệ thuật của từng tác phẩm.

Văn tế cũng có nhiều cách vận dụng điển cố một cách linh hoạt: dựa vào điển cố sáng tạo từ mới có ý nghĩa liên quan (bán hiếu), dịch điển cố một cách ngắn gọn, gọi hình (phận dựa leo), thể hiện sự biệt ly bằng cách chia cắt điển cố (roi cầm nẩy sắt), phỏng dịch nội dung điển cố thành những kết cấu có hình thức ngắn gọn và nội dung súc tích

giống thành ngữ (đầu ruồi sự nghiệp), biến điển cố nghiêm túc thành cách nói trào tiếu (rũ xiêm vàng thông thả)...

Văn tế còn dụng điển từ lịch sử và văn học Việt Nam: mượn người xưa khen ngợi hoặc phê phán người nay (Mỹ Nương, ông Chèm ông Gióng), mượn tấm gương người xưa bày tỏ nguyện vọng (Lê Bá Quát, Phạm Sư Mạnh), mượn tên đất nói về nơi phát tích dòng họ (phái Lam), mượn đặc tính của sự vật ca ngợi con người (xuân bằng)...

Có thể thấy, nguồn, hệ thống và cách vận dụng điển cố cũng như cách vay mượn văn liệu Việt Nam trong văn tế rất phong phú, đa dạng. Đương nhiên chiếm một tỉ lệ quan trọng là điển cố liên quan đến cái chết. Bên cạnh một số bài dùng điển cầu kỳ, khuôn sáo, thậm chí rối rắm, có nhiều bài dùng điển thông dụng nhưng nhờ đặt đúng chỗ vẫn tạo nên không khí cao sang, nghiêm chỉnh, bộc lộ được tình cảm sâu lắng, nhẹ nhàng.

Ngoài ra, văn tế còn vay mượn văn liệu và quan niệm dân gian Việt Nam: tập Kiều và lấy Kiều, mượn lời hoặc ý trong ca dao ví tính chất con người (thuyền vắn chèo dài), mượn quan niệm xưa trong dân gian ví thân phận con người (bến nước mười hai)... *Truyện Kiều*, văn học dân gian, quan niệm dân gian là những hiện tượng rất quen thuộc, gần gũi với con người. Điều này lý giải vì sao văn tế mượn những hiện tượng này phần lớn là những bài tế người thân yêu. Cách vay mượn này làm cho bài văn tế càng trở nên gần gũi, thể hiện đầy đủ tình cảm của người đứng tế và tính cách của người được tế.

3.3. Giọng điệu của văn tế

Giọng điệu là một phạm trù thẩm mỹ, một yếu tố quan trọng trong văn học. Cùng với ngôn ngữ, giọng điệu là chất liệu thứ hai không thể thiếu trong việc xây dựng và triển khai ý tưởng, cảm xúc.

Văn tế mang nhiều giọng điệu: giọng trang nghiêm khi tế tự và bày tỏ lòng thành kính; giọng tâm tình thân thiết qua những lời văn như những dòng tâm sự, chuyện trò trực tiếp với người đã khuất; giọng tự hào khi nói về phẩm chất tốt đẹp của người được tế, cảm phục tài đức và sự hi sinh của người được tế, rộng lớn hơn là khi nói về truyền thống tốt đẹp của dân tộc, đất nước; giọng bi ai oán thán trước cảm giác mất mát to lớn về mặt tinh thần; giọng căm phẫn khi nói về hành vi tàn ác của giặc; giọng hào hùng bi tráng khi nói

về người có ý chí và sức mạnh vượt qua mọi chông gai thử thách, quyết tâm chống giặc đến hơi thở cuối cùng; giọng trào tiếu khi phê phán con người và hiện tượng tiêu cực, khi đả kích kẻ thù...

Giọng điệu trong văn tế có tác dụng lớn đối với người nghe bởi nó là thể loại được sáng tác để tác động đến người chứng kiến một cách nhanh chóng nhất và trọn vẹn nhất, đồng thời, sự đa dạng của giọng điệu trong văn tế còn mang lại tính độc đáo và thú vị khi nghiên cứu thể loại này.

3.4. Cách miêu tả tâm lý qua thời gian và không gian

Văn tế thể hiện tâm trạng của tác giả trong hoàn cảnh tử biệt sinh li. Hai yếu tố bao trùm toàn bộ con người và sự kiện là không gian và thời gian được tác giả vận dụng thành chất liệu đặc lực thể hiện tâm trạng của mình.

Thời gian thường được miêu tả là thời gian vụt thoáng; nhớ về thời gian và sự việc quá khứ làm phong nền nói lên tâm trạng hiện tại; đan xen thời gian quá khứ với thời gian hiện tại để tô đậm nỗi đau mất mát...

Không gian thường được miêu tả là không gian thực tại của ngôi mộ tro vợ, cảnh vật điêu tàn, dòng người đưa viếng... gắn với không gian tâm trạng; không gian của nỗi tiếc nhớ pha lẫn tâm hồn ý oán; thuận tả và nghịch tả không gian thực tại nói lên không gian tâm trạng... Các thủ pháp miêu tả đều có vai trò làm nổi bật nỗi lòng tiếc thương của tác giả dành cho người đã khuất.

KẾT LUẬN

Văn tế có lịch sử ở Trung Quốc thời cổ đại. Gắn liền với quan niệm chất phác của con người về giới tự nhiên, văn tế ra đời đáp ứng nhu cầu tế tự để mong cầu được trời đất, thần linh bảo hộ. Từ khi ra đời, loại văn tế này không ngừng sản sinh các tiểu loại khác nhau tùy thuộc vào hoàn cảnh tế, mục đích tế, chủ thể đứng tế và đối tượng được tế. Từ nhu cầu tế tự trời đất, thần linh để cầu phước dẫn đến nhu cầu tế tự trong tang ma để vừa bày tỏ niềm tiếc thương vừa mong cầu được linh hồn người chết chở che, giúp đỡ. Đó là cội nguồn của văn tế ai điếu.

Thể loại văn tế trong văn học trung đại Việt Nam tiếp thu ảnh hưởng của văn tế Trung Quốc một cách toàn diện, cả về nghi thức, mục đích, đối tượng, văn thể. Văn tế của Việt Nam có trữ lượng phong phú, nhiều dạng thức, hình thức sáng tác cũng đa dạng. Ở Việt Nam, văn tế vẫn đạt được thành tựu rất cao khi nó trở thành một trong những thể loại tiêu biểu trong văn học trung đại Việt Nam.

Nội dung của văn tế trong văn học trung đại Việt Nam rất phong phú. Xét về phương diện luân lý đạo đức, văn tế đề cập rất nhiều phẩm cách đạo đức của con người, các giềng mối trong gia đình và ngoài xã hội. Xét về phương diện quốc gia dân tộc, văn tế nêu cao tinh thần yêu nước, tinh thần tôn quân, tinh thần vì nhân dân và chính nghĩa. Nội dung thứ ba là tiếp nối và song hành cùng tinh thần nhân đạo, văn tế thể hiện tình yêu thương rộng lớn đến tất cả mọi người, không phân biệt giai tầng xã hội, người đồng bào hay người ngoại quốc, ngay cả các vong hồn u uất cũng là đối tượng của thể loại văn tế trong văn học trung đại Việt Nam. Những nội dung trên có vai trò góp phần giữ gìn, phát huy truyền thống của dân tộc, đó là truyền thống tốt đẹp về đạo làm người, cách đối nhân xử thế, tinh thần yêu nước chống ngoại xâm... Từ đó hướng con người đến một cuộc sống “chân thiện mỹ” như những gì văn tế nói về nhân vật của mình.

Ngoài ra, văn tế còn có mảng nội dung đặc biệt là trào tiếu. Đối tượng của nó chủ yếu là những hiện tượng suy đồi của con người và xã hội như thói đời đen bạc, sự xuống cấp của luân lý đạo đức, tệ cường hào ác bá và thói đục khoét dân lành, tệ nạn xã hội, thói bảo thủ và quan niệm cổ hủ. Ở mảng nội dung này, văn tế góp phần vào quá trình đấu tranh chống giặc bằng một số tác phẩm trào tiếu đã kích giặc Pháp cùng bọn tay sai với tiếng cười vô cùng thâm thúy. Nội dung này không chỉ là tiếng cười mua vui mà phần nào giúp con người nhận ra thói hư tật xấu để sửa chữa; hơn nữa, thể hiện tư tưởng lớn hơn, mang tầm vóc thời đại là sửa đổi, xoá bỏ những thứ xấu xa, lạc hậu để xây dựng một xã hội văn minh, đất nước giàu mạnh, hoà bình, đưa dân tộc tiến lên cùng thời đại, cùng thế giới.

Về hình thức nghệ thuật, văn tế trung đại Việt Nam dùng nhiều lối văn khác nhau cốt cho việc thể hiện được trọn vẹn nhất, sự đồng cảm lan toả mạnh mẽ, sâu sắc nhất. Nhìn chung phần lớn lối văn đều có nguồn gốc từ Trung Quốc, ngoại trừ hai thể thơ lục

bát, song thất lục bát và lối vè với rất ít tác phẩm. Tuy nhiên, trong thực tế, do xu thế vận dụng ngôn ngữ, do sự linh hoạt, uyển chuyển của người cầm bút và do mối quan hệ giữa các cá thể, các lối văn có thể được vận dụng đan xen và có sự chuyển hoá phức tạp.

Văn tế là loại văn chủ yếu dùng để đọc và bày tỏ nên yếu tố ngôn ngữ và giọng điệu rất quan trọng, đặc biệt là trong văn tế Nôm. Tác giả văn tế vận dụng tối đa các nhóm từ ngữ tiếng Việt thuộc nhiều lĩnh vực, đồng thời vận dụng ngôn ngữ một cách linh hoạt, sáng tạo, kết hợp với giọng điệu phong phú và chuyển đổi luôn đã đem đến cho các bài văn tế nét sinh động, hấp dẫn, gây được ấn tượng sâu sắc nơi người đọc người nghe. Những yếu tố này giúp văn tế phát huy giá trị về nội dung tư tưởng ở mức độ cao nhất.

Điển cố vốn là một hiện tượng thường được vận dụng theo những quy cách nhất định. Tuy nhiên trong văn tế, bên cạnh những cách dùng khuôn mẫu, điển cố có nhiều cách dùng mới mẻ, sinh động, tiêu biểu như dựa vào điển cố sáng tạo từ mới có ý nghĩa liên quan, thể hiện sự tan vỡ bằng cách cắt chia điển cố, biến điển cố nghiêm túc thành cách nói trào tiếu... nhằm đạt được hiệu quả diễn đạt trong từng trường hợp cụ thể. Văn tế cũng có dùng điển cố trong lịch sử và văn học cổ điển Việt Nam, nhất là những tác phẩm nói về hoặc liên quan đến người phụ nữ. Điểm khá đặc biệt về ngôn ngữ của văn tế là có hiện tượng tập Kiều và lấy Kiều.

Những thủ pháp khác về hình thức nghệ thuật như diễn tả tâm trạng qua thời gian và không gian, dùng câu đối lập... đều góp phần tạo nên hiệu quả thẩm mỹ và giá trị văn học cho thể loại văn tế trong văn học trung đại Việt Nam.